

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3		4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	103,833	118,710	14,877	114%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,007	4,804	-203	96%
-	Thu NSDP hưởng 100%	112	110	-2	98%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,896	4,694	-201	96%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95,589	113,906	18,317	119%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72,457	92,230	19,773	127%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	23,132	21,676	-1,456	94%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3,237	0	-3,237	0%
B	TỔNG CHI NSDP	99,780	118,710	18,931	119%
I	Tổng chi cân đối NSDP	75,260	97,034	21,774	129%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	0	2,584	2,584	0%
2	Chi thường xuyên	74,817	90,270	15,453	121%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
5	Dự phòng ngân sách	420	2,065	1,645	492%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, bổ sung chính sách an sinh xã hội	23	1,979	1,956	8606%
7	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình theo quy định		136	136	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	21,624	21,676	52	100%
IV	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	2,896		-2,896	0%
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	118,468	103,833	121,966	118,710	121,966	118,710
A	Thu ngân sách trên địa bàn	19,643	5,007	8,060	4,804	8,060	4,804
1	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	11,374	2,297	1,000	500	1,000	500
1.1	Thuế VAT - TNDN	11,359	2,290	1,000	500	1,000	500
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	11,187	2,169	900	450	900	450
-	Hộ cá thể	172	121	100	50	100	50
-	Thuế TNDN	439	88			0	0
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	15	7			0	0
-	Mặt hàng khác	15	7			0	0
2	Thuế Thu nhập cá nhân	327		440	220	440	220
3	Phí, lệ phí	132	97	100	100	100	100
3.1	Lệ phí Môn bài	27	18	20	20	20	20
a	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp	9	0			0	0
b	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp	18	18	20	20	20	20
3.2	Các khoản phí, lệ phí còn lại	105	79	80	80	80	80
4	Lệ phí trước bạ	2,078	45	2,500	1,250	2,500	1,250
-	Trước bạ nhà, đất	57	45	100	50	100	50
-	Trước bạ các tài sản khác	2,022		2,400	1,200	2,400	1,200
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0			0	0
6	Tiền thu mặt đất, mặt nước	1	0	10	4	10	4
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	40	12	0	0	0	0
-	Đối với dự án do Trung ương cấp phép					0	0
-	Đối với dự án do Tỉnh cấp phép	40	12			0	0
8	Thu tiền sử dụng đất	5,646	2,541	4,000	2,720	4,000	2,720

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán tỉnh giao		Dự toán HĐND xã giao	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
8.1	Đối với các khu đất còn lại	5,646	2,541	4,000	2,720	4,000	2,720
9	Thu từ quỹ đất công ích hoa lợi công sản	0	0			0	0
10	Thu khác ngân sách	45	15	10	10	10	10
-	Thu phạt	30	6		0	0	0
-	Thu khác ngân sách xã	15	9	10	10	10	10
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	95,589	95,589	113,906	113,906	113,906	113,906
-	Thu bổ sung cân đối	72,457	72,457	92,230	92,230	92,230	92,230
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23,132	23,132	21,676	21,676	21,676	21,676
C	Thu chuyển nguồn ngân sách	3,237	3,237				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	99,780	118,710	18,931	119%
I	Chi đầu tư phát triển	0	2,720	2,720	0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	2,584	2,584	0%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng	0	2,584	2,584	0%
2	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình theo quy định của Chính phủ		136	136	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	74,817	90,270	15,453	121%
	<i>Trong đó</i>				
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	45,513	48,055	2,542	106%
2	Chi khoa học công nghệ				
III	Dự phòng ngân sách	420	2,065	1,645	492%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, bổ sung chính sách an sinh xã hội	23	1,979	1,956	0%
V	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	21,624	21,676	52	100%
VI	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN	2,896		-2,896	0%
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 tăng so với năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội, bổ sung nguồn đầu tư	Kinh phí dự toán phân bổ còn lại
1	2	4	5	6	7	8
	Tổng số chi	118,710	118,710	577	1,539	116,595
I	Chi đầu tư phát triển	2,720	2,720	0	136	2,584
1	Trả nợ xây dựng cơ bản và bố trí dự án chuyển tiếp		360			360
2	Khởi công mới các dự án		2,360		136	2,224
II	Chi thường xuyên	113,925	113,925	577	1,403	111,946
1	Chi sự nghiệp giáo dục	48,612	48,612	24	533	48,055
-	Quỹ lương và các khoản đóng góp		35,674			35,674
-	Kinh phí hoạt động		5,328	24	533	4,771
-	Kinh phí không tự chủ (Quỹ tiền thưởng)		1,918			1,918
-	Các chế độ chính sách		5,692			5,692
	Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, nâng thâm niên nghề và một số nhiệm vụ, hoạt động khác		1,077			
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ		75			
	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ		707			
	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		118			
	Hỗ trợ học bổng theo NĐ 57/2017/NĐ-CP		20			
	Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TDTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP		125			
	Hợp đồng giáo viên theo NĐ 111/2022/NĐ-CP		720			
	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật		345			
	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh		28			
	Chi hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động chung toàn ngành GD&ĐT		930			
	Kinh phí hỗ trợ các loại phần mềm		47			
	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất trường học		1,500			
2	Chi quốc phòng	1,741	1,741	7	23	1,711
	Phụ cấp Quân sự, Quốc phòng	276	276			276

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 tăng so với năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội, bổ sung nguồn đầu tư	Kinh phí dự toán phân bổ còn lại
	Chế độ tiền ăn và ngày công huấn luyện	1,235	1,235			1,235
	Chi hoạt động	230	230	7	23	200
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370	370	22	37	311
4	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150	150	15	15	120
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2,639	2,649	0	0	2,649
-	BHYT cho Hội viên Hội CCB, Người tham gia kháng chiến, BTXH	2,310	2,310			2,310
-	BHYT cho đối tượng người có công	329	329			329
-	Hoạt động Dân số KHHGĐ		10			10
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao	565	565	0	44	521
-	Chi phát thanh, truyền thanh	90	90	0	9	81
-	Chi hoạt động văn hóa thông tin, TDTT	350	350	0	35	315
-	Kinh phí đảm bảo của UBMTTQ cấp xã thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới	25	25			25
-	Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới"	100	100			100
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1,000	1,000	88	100	812
8	Chi sự nghiệp kinh tế	10,970	10,970	379	418	10,173
8.1.	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	378	378	0	5	373
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	306	306			306
	Chi hoạt động thường xuyên	49	49	0	5	44
	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	24	24			24
8.2.	Giao thông	2,680	2,680	192	200	2,288
	Trong đó: + Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng đường bộ	680	680			680
	+ Nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn	2,000	2,000	192	200	1,608
8.3.	Nông - lâm	750	750	8	23	719
	Trong đó: + Hỗ trợ đất trồng lúa	522	522			522
	+ Hoạt động nông lâm nghiệp	228	228	8	23	197
8.4	Thủy lợi	2,162	2,162	179	190	1,793
	Trong đó: + Thủy lợi phí	262	262			262
	+ Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kênh mương, hồ đập	1,900	1,900	179	190	1,531
8.5	Kinh phí thực hiện các chính sách kinh tế; tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa, cải tạo, đầu tư xây dựng hạ tầng kênh mương, đường giao thông.	5,000	5,000			5,000
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24,402	24,392	0	143	24,249
9.1	Văn phòng HĐND-UBND xã	0	11,624	0	76	11,548

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 tăng so với năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội, bổ sung nguồn đầu tư	Kinh phí dự toán phân bổ còn lại
9.1.1	Hội đồng nhân dân	0	386	0	0	386
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm		211			211
-	Kinh phí hoạt động của HĐND		175			175
9.1.2	Ủy ban nhân dân	0	11,238	0	76	11,162
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		3,570			3,570
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		254			254
-	Kinh phí hoạt động chi thường xuyên		758	0	76	682
-	Chế độ đặc thù chuyên trách Công nghệ thông tin theo NĐ 179/2025/NĐ-CP, QĐ 60/2014/QĐ-UBND		63			63
-	P/c không chuyên trách ở thôn		2,569			2,569
-	Hỗ trợ các nhóm nhiệm vụ còn lại ở thôn		1,814			1,814
-	Hỗ trợ Tổ bảo vệ ANTT theo NQ 129/2024		842			842
-	Hỗ trợ bộ phận tiếp nhận và trả KQ		60			60
-	Hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư		12			12
-	Hỗ trợ cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính		8			8
-	Hoạt động phổ biến GDPL		20			20
-	Hoạt động hòa giải cơ sở		40			40
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác		1,229			1,229
9.2	<i>Văn phòng Đảng ủy xã</i>		4,273	0	48	4,225
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		2,254			2,254
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		160			160
-	Chi hoạt động thường xuyên		478	0	48	430
-	Phụ cấp cấp ủy		177			177
-	Phụ cấp ủy viên Ủy ban kiểm tra		28			28
-	P/c không chuyên trách xã		19			19
-	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng (bao gồm tiền khung, thiếp 70.000		254			254
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quy định số 44-QĐ/TU của Tỉnh ủy		68			68
-	Hỗ trợ hoạt động Ban công tác 35		250			250
-	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ số 99		85			85
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác		500			500
9.3	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã</i>		1,493	0	19	1,474
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		907			907
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		55			55
-	Chi hoạt động thường xuyên		193	0	19	173
-	P/c không chuyên trách xã		19			19

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán xã giao	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 tăng so với năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội, bổ sung nguồn đầu tư	Kinh phí dự toán phân bổ còn lại
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân		10			10
-	Kinh phí hỗ trợ Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 90, NĐ 29/2021/NĐCP		10			10
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác		300			300
9.4	Quản lý hành chính khác	0	6,821	0	0	6,821
-	Phụ cấp và kinh phí hoạt động của HĐND		322			322
-	Kinh phí bổ sung biên chế còn thiếu (QLND)		650			650
-	Kinh phí bổ sung biên chế còn thiếu (MTQ)		503			503
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		112			112
-	Hỗ trợ gia hạn phần mềm Kế toán		32			32
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc Hội và Đại biểu HĐND các cấp		200			200
-	Kinh phí hỗ trợ chi chung		5,000			5,000
9.5	Chi cho các tổ chức xã hội.		181			181
-	Phụ cấp Chủ tịch Hội Người Cao tuổi		41			41
-	Phụ cấp Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, RTXH		41			41
-	Kinh phí hoạt động của các tổ chức xã hội		100			100
10	Chi đảm bảo xã hội	22,803	22,803	6	23	22,775
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	1,145	1,145			1,145
-	Trợ cấp thường xuyên đối với TNXP	7	7			7
-	Chi hoạt động theo định mức	230	230	6	23	201
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	209	209			209
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ	101	101			101
-	Kinh phí tặng quà 27/7, tết nguyên đán	99	99			99
-	Kinh phí thắp hương 27/7, tết nguyên đán	240	240			240
-	Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo NĐ20/2021/NĐ-CP và Nghị định 176/2025/NĐ-CP	6,908	6,908			6,908
-	Chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân NCC, Người trực tiếp tham gia kháng chiến	13,237	13,237			13,237
-	Trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng CQ	608	608			608
-	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm theo VB 4358/SYT-BHXH-PCTNXH ngày 14/11/2025	19	19			19
11	Chi khác	673	673	36	67	570
12	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					0
III	Dự phòng	2,065	2,065			2,065

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế (Người)	Quỹ lương, phụ cấp	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí hoạt động theo định mức	Bổ sung nhiệm vụ ngoài định mức	Tổng dự toán giao năm 2026	Ghi chú
	Tổng cộng		8,733	469	7,811	7,379	24,392	
1	Văn phòng HĐND-UBND xã	27	3,780	254	6,311	1,279	11,624	
1.1	Hội đồng nhân dân		211	0	125	50	386	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm		211				211	Phụ cấp cho 49 đại biểu HĐND 3 tháng đầu năm và 17 đại biểu 9 tháng cuối năm
-	Kinh phí hoạt động của HĐND				125	50	175	Kinh phí hoạt cho 49 đại biểu HĐND 3 tháng đầu năm, 17 đại biểu 9 tháng cuối năm và kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND và
1.2	Ủy ban nhân dân		3,570	254	6,186	1,229	11,238	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	27	3,570				3,570	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			254			254	10% hệ số lương theo ngạch bậc
-	Kinh phí hoạt động chi thường xuyên				758		758	Tỷ lệ 75/25 (Văn phòng HĐND- UBND xã: 435 triệu đồng; Phòng Kinh tế 214 triệu đồng; Phòng Văn Hoá 137 triệu đồng; Trung tâm Phục vụ Hành chính công 84 triệu đồng;)
-	Chế độ đặc thù chuyên trách Công nghệ thông tin theo NĐ 179/2025/NĐ- CP, QĐ 60/2014/QĐ-UBND				63		63	
-	P/c không chuyên trách ở thôn				2,569		2,569	
-	Hỗ trợ các nhóm nhiệm vụ còn lại ở				1,814		1,814	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế (Người)	Quỹ lương, phụ cấp	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí hoạt động theo định mức	Bổ sung nhiệm vụ ngoài định mức	Tổng dự toán giao năm 2026	Ghi chú
-	Hỗ trợ Tổ bảo vệ ANTT theo NQ 129/2024				842		842	
-	Hỗ trợ bộ phận tiếp nhận và trả KQ				60		60	
-	Hỗ trợ tiếp công dân, xử lý đơn thư				12		12	
-	Hỗ trợ cán bộ kiểm soát thủ tục hành				8		8	
-	Hoạt động phổ biến GDPL				20		20	
-	Hoạt động hòa giải cơ sở				40		40	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác					1,229	1,229	
+	<i>Văn phòng HĐND-UBND xã</i>					771	771	
+	<i>Phòng Kinh tế</i>					220	220	
+	<i>Phòng Văn Hoá - Xã hội</i>					199	199	
+	<i>Trung tâm Phục vụ Hành chính công</i>					39	39	
2	<i>Văn phòng Đảng ủy xã</i>	16	2,477	160	1,135	500	4,273	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		2,254				2,254	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			160			160	10% hệ số lương theo ngạch bậc
-	Chi hoạt động thường xuyên				478		478	Tỷ lệ 75/25 (Văn phòng Đảng ủy xã: 203 triệu đồng; UBKT: 170 triệu đồng; Ban Xây dựng Đảng 105 triệu
-	Phụ cấp cấp uỷ		177				177	
-	Phụ cấp ủy viên Ủy ban kiểm tra		28				28	
-	P/c không chuyên trách xã		19				19	
-	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng (bao gồm tiền khung, thiếp 70.000 đồng/HHĐ)				254		254	
-	Kinh phí hoạt động cấp uỷ theo Quy định số 44-QĐ/TU của Tỉnh uỷ				68		68	
-	Hỗ trợ hoạt động Ban công tác 35				250		250	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế (Người)	Quỹ lương, phụ cấp	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí hoạt động theo định mức	Bổ sung nhiệm vụ ngoài định mức	Tổng dự toán giao năm 2026	Ghi chú
-	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ số 99				85		85	Hỗ trợ hoạt động các Chi bộ
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác					500	500	Văn phòng Đảng uỷ mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản, công cụ, dụng cụ; nhiên liệu xe công
3	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã</i>	6	926	55	213	300	1,493	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương		907				907	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP			55			55	10% hệ số lương theo ngạch bậc
-	Chi hoạt động thường xuyên				193		193	Tỷ lệ 75/25 (Đoàn TN: 30 triệu đồng; Hội LHPN: 27 triệu đồng; Hội ND: 38 triệu đồng Hội CCB: 27 triệu đồng; MTTQ: 71)
-	P/c không chuyên trách xã		19				19	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân				10		10	
-	Kinh phí hỗ trợ Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (Điều 90, NĐ				10		10	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động khác					300	300	(Đoàn TN: 22 triệu đồng; Hội LHPN: 12 triệu đồng; Hội ND: 15 triệu đồng Hội CCB: 14 triệu đồng; MTTQ: 137 triệu đồng; Phục vụ công tác Bầu cử: 100 triệu đồng)
4	<i>Quản lý hành chính khác</i>		1,468	0	152	5,200	6,820	
-	Phụ cấp và kinh phí hoạt động của HĐND	32	202		120		322	(Chênh lệch giữa 49 đại biểu so với thực tế 17 đại biểu HĐND xã
-	Kinh phí bổ sung biên chế còn thiếu (QLNN)	6	650				650	(Dự phòng để bổ sung quỹ lương, tiền thưởng và định mức hoạt động cho 6 biên chế còn thiếu)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế (Người)	Quỹ lương, phụ cấp	Quỹ tiền thưởng	Kinh phí hoạt động theo định mức	Bổ sung nhiệm vụ ngoài định mức	Tổng dự toán giao năm 2026	Ghi chú
-	Kinh phí bổ sung biên chế còn thiếu (MTTQ)	4	503				503	(Dự phòng để bổ sung quỹ lương, tiền thưởng và định mức hoạt động cho 4 biên chế còn thiếu)
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	6	112				112	(Giữ lại số kinh phí giao thừa so với thực tế)
-	Hỗ trợ gia hạn phần mềm Kế toán				32		32	(Bổ sung chung cho cả đơn vị khi có phát sinh)
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc Hội và Đại biểu HĐND các cấp					200	200	Nguồn ngân sách xã bổ sung chi Bầu cử
-	Kinh phí hỗ trợ chi chung					5,000	5,000	Tăng cường cơ sở vật chất cho quản lý hành chính
5	Chi cho các tổ chức xã hội.		81	0	0	100	181	
-	Phụ cấp Chủ tịch Hội Người Cao tuổi		41				41	
-	Phụ cấp Chủ tịch Hội Cựu thanh niên ĐTVU		41				41	
-	Kinh phí hoạt động của các tổ chức xã hội					100	100	5 tổ chức xã hội, mỗi tổ chức 20 triệu đồng, trong đó: 15 triệu đồng phục vụ Đại hội, 5 triệu đồng kinh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyet		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
	Tổng cộng		32,942	0	1,543	1,183	31,550	360	2,584
I	TRẢ NỢ XDCB VÀ BỐ TRÍ DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP		1,752	0	1,543	1,183	360	360	360
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2025		883	0	674	528	147	147	147
1	Cải tạo trụ sở UBND xã Kỳ Sơn (Sân nội bộ, bồn hoa, hàng rào, sơn nhà làm việc)	11-12/2018	883		674	528	147	147	147
b	Dự án chuyển tiếp sang 2026		869	0	869	656	213	213	213
1	Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà vệ sinh	12/2025-01-2026	571		571	450	121	121	121
2	Nâng cấp Cổng Khe Lá Thôn Sơn Bình 1	12/2025	149		149	106	43	43	43
3	Nâng cấp cổng Lối trời thôn Phúc Môn	12/2025	149		149	100	49	49	49
II	KHOI CÔNG MỚI CÁC DỰ ÁN		31,190	0	0	0	31,190	0	2,224
a	DÂN DỤNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT		12,220	0	0	0	12,220	0	744
1	Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Xây dựng nhà làm việc 3 tầng	2026	8,000				8,000		330
2	Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Xây dựng Nhà để xe; sửa chữa sân trước nhà để xe	2026	1,100				1,100		144
3	Trụ sở xã Kỳ Thượng; Hạng mục: Xây dựng Nhà công vụ cho cán bộ, công chức.	2026	3,000				3,000		150
4	Xây dựng nhà tầng phân lô đầu gia đạt (Thôn Sơn Bình 2)	2026	120				120		120
b	QUY HOẠCH	2026	1,270	0	0	0	1,270	0	570

STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026		
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách
1	Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất Trụ sở làm việc xã Kỳ Thượng		70	0	0	0	70	0	70
2	Quy hoạch tổng thể địa bàn xã Kỳ Thượng	2026	600	0	0	0	600	0	300
3	Quy hoạch hạ tầng khu dân cư thôn Sơn Bình 2 xã Kỳ Thượng	2026	100				100		100
4	Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính; trụ sở Quân sự, Công an, Y tế, Trung tâm dịch vụ tổng hợp....	2026	500				500		100
c	VĂN HÓA		3,000	0	0	0	3,000	0	200
1	Sửa chữa Hội trường UBND xã Kỳ Thượng	2026	3,000	0	0	0	3,000	0	200
d	GIÁO DỤC	2026	14,700	0	0	0	14,700	0	710
1	Trường Tiểu học Kỳ Sơn; Hạng mục: Dây nhà 3 tầng 12 phòng học		12,000				12,000		450
2	Trường Mầm non Kỳ Thượng; Hạng mục: Nhà bếp ăn và Kè đá học	2026	1,600	0	0	0	1,600	0	150
3	Trường Mầm non Kỳ Sơn: Xây dựng Nhà bếp ăn	2026	1,100				1,100		110

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân xã)

STT	NỘI DUNG	01. Tổng hợp dự toán chi	02. Kinh phí chi lương, các khoản theo lương và chi hoạt động										03. Chính sách cho học sinh	Bao gồm						04. Phụ cấp thể dục	05. Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	Ghi chú
			Cộng	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp			Tiền thưởng theo quy định tại ND 73/2024/ND-CP	Chi hoạt động mức 1.490						Tiền ăn trưa của trẻ em 3,4,5 tuổi	Nghị định 238/2025/ND-CP				Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42			
				Tổng quỹ lương theo mức lương 2340 (chưa trừ khấu trừ học phí)	Khấu trừ học phí 40%	Kinh phí tiền lương còn lại phải giao		Tổng chi hoạt động theo mức lương cơ sở 1490	Chi hoạt động năm 2025	Kinh phí tiết kiệm 10% để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2026 tăng so với năm 2025 để thực hiện cải cách tiền lương	Kinh phí chi hoạt động còn lại phải giao			Cộng ND 238	Cấp bù học phí	Hỗ trợ CPHT	Hỗ trợ học phí cho HSSV				
A	B	1	2=3+4+5	3			4	5					6=7+8+13	7	8	9	10	11	13	14	15	16
A	Các cơ sở giáo dục	44,290	42,920	35,674	104	35,570	1,918	5,328	5,248	533	26	4,770	900	75	707	587	120	0	118	125	345	0
I	Khởi Mầm non	13,803	13,522	11,248	34	11,215	594	1,680	1,578	168	10	1,502	280	75	205	190	15	0	0	0	0	0
1	Trường MN Kỳ Sơn	7,119	6,979	5,805	18	5,787	307	867	780	87	9	772	139	34	105	101	4	0				
2	Trường MN Kỳ Thượng	6,684	6,543	5,443	16	5,427	287	813	798	81	2	730	141	41	100	89	11	0				
II	Khởi Tiểu học	18,039	17,633	14,665	0	14,665	778	2,190	2,035	219	16	1,956	130	0	46	0	46	0	84	75	201	0
1	Trường TH Kỳ Sơn	9,670	9,378	7,804		7,804	409	1,166	1,071	117	9	1,040	89		22		22		67	38	165	
2	Trường TH Kỳ Thượng	8,369	8,255	6,861		6,861	369	1,025	964	102	6	916	41		24		24		17	38	36	
III	Khởi THCS	12,448	11,765	9,761	70	9,691	546	1,458	1,635	146	0	1,312	489	0	456	396	59	0	34	50	144	0
1	Trường THCS Kỳ Sơn	6,603	6,271	5,204	37	5,167	290	777	876	78	0	700	239		239	211	27		0	25	67	
2	Trường THCS Kỳ Thượng	5,846	5,493	4,557	33	4,524	256	681	759	68	0	613	251		217	185	32		34	25	77	
B	Các chế độ chính sách	4,322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hợp đồng giáo viên theo ND 111/2022/ND-CP	720																				
2	Hỗ trợ học bổng theo ND 57/2017/ND-CP	20																				
3	Kinh phí dự kiến nâng lương định kỳ, trước hạn, nâng thâm niên nghề, bổ sung biên chế và một số nhiệm vụ, hoạt động khác	1,077																				
4	Chi hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục và các hoạt động chung toàn ngành GD&ĐT	930																				
5	Hỗ trợ cơ sở vật chất và chi khác sự nghiệp giáo dục	1,500																				
6	Hỗ trợ phần mềm kế toán và phần mềm QLTS	47																				
7	Kinh phí phụ cấp Trung tâm học tập cộng đồng	28																				
	Tổng cộng (I+II+III)	48,612	42,920	35,674	104	35,570	1,918	5,328	5,248	533	26	4,770	900	75	707	587	120	0	118	125	345	0

